

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **145/2025/DS- PT**
Ngày: 25/11/2025
V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hoà**.

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân** và bà **Trần Thị Kim Liên**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74A/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Văn Hữu P**, sinh năm 1958; trú tại: **Số A, đường số F, ấp E, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường số F, ấp E, xã B, thành phố Hồ Chí Minh)**. Địa chỉ liên lạc: **Số E H, phường X, quận T, thành phố H (nay là số E H, phường V, thành phố H)**. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Nhật N**
- Luật sư của Công ty L2; địa chỉ: E H, phường X, quận T, thành phố H (nay là số E H, phường V, thành phố H). Có mặt

- Bị đơn: Bà **Văn Thị C1**, sinh năm 1950; trú tại: **thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn S, phường P, thành phố H)**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà **Hoàng Thị L**, sinh năm 1972; địa chỉ: **thôn G, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn G, phường P, thành phố H)**. Có mặt.

2. Ông Huỳnh Công M, sinh năm 1985; địa chỉ: C T, Ấp A, xã B, TP Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã P, thành phố H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Văn Thị M1, sinh năm 1964; trú tại: Số B Đ, phường T, quận P, thành phố H (nay là số B Đ, phường P, thành phố H). Có mặt.

3. Bà Văn Thị C1, sinh năm 1961; trú tại: Số F A, phường I, quận E, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số F A, phường A, thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người thừa kế theo pháp luật của ông Hoàng Đăng C2:

4.1. Bà Văn Thị C1, sinh năm 1950, trú tại: thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn S, phường P, thành phố H). Vắng mặt.

4.2. Ông Hoàng T, sinh năm 1970; địa chỉ: C ấp C, xã Đ, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là C5/97 ấp C, xã H, thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

4.3. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn G, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn G, phường P, thành phố H). Có mặt.

4.4. Ông Hoàng T1, sinh năm 1974; địa chỉ: F ấp F, xã L, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là F6/19B ấp F, xã B, thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt

4.5. Bà Hoàng Thị P1, sinh năm 1979; địa chỉ: D ấp D, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là D9/260B ấp D, xã B, thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.6. Ông Hoàng Đăng T2, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn S, phường P, thành phố H). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.7. Bà Hoàng Thị Ngọc T3, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là thôn S, phường P, thành phố H). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Văn Hữu P trình bày như sau:**

Bố mẹ nguyên đơn là ông Văn H (sinh năm 1915, chết năm 2003) và bà Trần Thị T4 (sinh năm 1925, chết năm 2016) có tạo lập được thừa đất và nhà ở tại thửa

đất số 272, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.300m² tọa lạc tại **thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H** (nay là **Thôn S, phường P, thành phố H**). Ông **H** và bà **T4** có 04 người con gồm **Văn Hữu P, Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961). Trước khi chết, ông **H** và bà **T4** không để lại di chúc. Bị đơn đã tự ý kê khai, đăng ký và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà **Văn Thị C1** tại thửa đất nêu trên. Do đó, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông **H**, bà **T4** theo quy định pháp luật và hủy Quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 100680 tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.300m² tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** (nay là **thôn S, phường P, thành phố H**) do **Ủy ban nhân dân huyện P**, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 28/11/1991 cho bà **Văn Thị C1**.

Về phương án phân chia: Theo bản vẽ hiện trạng nhà đất, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **C1**, bà **M1** có nguyện vọng cắt diện tích đất và nhà (kí hiệu 6) và phần sân (kí hiệu 1, 3) kéo dài hết thửa đất có khuôn viên nhà thờ. Phần diện tích còn lại giao cho bị đơn. Đối với phần chênh lệch của kỹ phân thừa kế mà bị đơn được hưởng thì đề nghị bị đơn thanh toán lại cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **C1**, bà **M1**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thống nhất như ý kiến của phía nguyên đơn.

*** Bị đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Văn Thị C1 trình bày:** Thống nhất lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Văn H** và bà **Trần Thị T4**.

Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** đã được bị đơn và chồng là ông **Hoàng Đăng C2** quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Tại thời điểm năm 1975 thì vợ chồng bà đã xây dựng nhà tạm bợ bằng vách tranh, mái tôn trên thửa đất này để sinh sống. Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, vợ chồng bà có kê khai đăng ký theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính Phủ, có đăng ký tại “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” vào ngày 12/02/1987 theo Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Chính phủ đứng tên **Văn Thị C1** và đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất **xã P** xét duyệt cấp đất cho vợ chồng bà với diện tích 500m² đất ở, 800m² đất nông nghiệp và quản lý sử dụng diện tích đất này từ đó cho đến nay. Năm 1986, vì nhà ở xuống cấp nên vợ chồng bà đã sửa chữa, xây dựng lại nhà ở thành nhà có kết cấu xi măng, cốt thép. Tại thời điểm này do ông **Hoàng S** (đã chết) và ông **Hoàng D** là những người đã trực tiếp sửa chữa, xây dựng nhà cho vợ chồng tôi.

Ngày 28/11/1991, **Ủy ban nhân dân huyện P3** Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu A 100680 đối với thửa đất số 272,

tờ bản đồ số 2, diện tích 1300m² tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** đứng tên **Văn Thị C1**. Năm 1992, vì thời điểm này ông **Văn H**, bà **Trần Thị T4** đã tuổi già, sức yếu, không có ai chăm sóc nên vợ chồng bà đã đưa ông **H**, bà **T4** về sống chung trên chính nhà, đất của mình để tiện chăm sóc. Ngày 25/3/2003, ông **Văn H** qua đời đến ngày 17/8/2016 thì bà **Trần Thị T4** cũng đã qua đời. Thực tế, trước năm 1992 thì cha mẹ bà sinh sống trên một thửa đất khác là thửa đất do ông bà nội bà là ông **Văn Hữu Đ** và bà **Trần Thị X** (Chiêm) để lại tại **tổ G thôn S, xã P, huyện P**. Sau khi chồng bà và ba bà qua đời, vì thấy đất vườn của mình cũng khá rộng rãi nên bà có nguyện vọng muốn cắt ra một phần đất để xây dựng một ngôi nhà thờ riêng khang trang, cao ráo hơn để thờ tự ông bà, tổ tiên nên bà đã bàn bạc, thống nhất với các anh chị em trong gia đình việc bà sẽ đóng góp đất, còn các anh chị em sẽ đóng góp tiền xây dựng nhà thờ và một ngôi nhà thờ đã được xây dựng vào năm 2008.

Tuy nhiên, trong quá trình bà tiến hành thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau đó tiến hành thủ tục tách phần đất đang có nhà thờ do trước đây bà đã hiến xây dựng nhà thờ đứng tên chung của tất cả các anh chị em làm đất hương hỏa, thờ tự thì ông **Văn Hữu P** xảy ra tranh chấp do ông **P** muốn đứng tên riêng một mình ông đối với phần đất có nhà thờ này. Tài sản nói trên là tài sản của vợ chồng bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông **C2** chết ngày 23/10/2003. Trước khi chết, ông **C2** không để lại di chúc định đoạt phần tài sản của mình tạo lập được cho bất kỳ ai nên phát sinh những người được thừa kế theo pháp luật của ông **Hoàng Đăng C2**. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có nguyện vọng cắt phần đất khoảng 130m² cho nhà thờ như trước đây nhưng phải đứng tên các anh chị em.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thống nhất như ý kiến của phía bị đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị C1, Văn Thị M1:** Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Hoàng Thị Ngọc T3, Hoàng Đăng T2, Hoàng Thị P1, Hoàng T1, Hoàng T đều thống nhất trình bày:**

Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và quá trình phát sinh tranh chấp đối với thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** (nay là **thôn S, phường P, thành phố H**) đã được bố mẹ tôi là ông **Hoàng Đăng C2** (H) và bà **Văn Thị C1** quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Tại thời điểm năm 1975 thì bố mẹ tôi đã xây dựng nhà tạm bợ bằng vách tranh, mái tôn trên thửa đất này để sinh sống.

Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, bố mẹ tôi có kê khai đăng ký theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính Phủ, có đăng ký tại “Đơn xin

đăng ký quyền sử dụng đất” vào ngày 12/02/1987 theo Quyết định số 201-CP của Chính phủ đứng tên mẹ tôi - bà **Văn Thị C1** và bố mẹ tôi đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất **xã P** xét duyệt cấp đất với diện tích 500m² đất ở, 800m² đất nông nghiệp, bố mẹ tôi quản lý sử dụng diện tích đất này từ đó cho đến nay.

Năm 1986, vì nhà ở xuống cấp nên bố mẹ tôi đã sửa chữa, xây dựng lại nhà ở thành nhà có kết cấu xi măng, cốt thép. Tại thời điểm này do ông **Hoàng S1** (nay đã chết) và ông **Hoàng D** là những người đã trực tiếp sửa chữa, xây dựng nhà cho bố mẹ tôi.

Ngày 28/11/1991, bố mẹ tôi đã được Ủy ban nhân dân huyện **P**, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu A 100680 đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1300m² tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** đứng tên mẹ tôi - bà **Văn Thị C1**.

Vào năm 1992, thời điểm này ông bà ngoại của tôi là ông **Văn H**, bà **Trần Thị T4** đã tuổi già, sức yếu, không có ai chăm sóc nên bố mẹ tôi đã đưa ông **H**, bà **T4** về sống chung với trên chính nhà, đất của bố mẹ tôi để tiện chăm sóc. Ngày 25/03/2003 thì ông ngoại tôi – ông **Văn H** qua đời và một thời gian sau, ngày 17/8/2016 thì bà ngoại tôi – bà **Trần Thị T4** cũng đã qua đời.

Thực tế, trước năm 1992 thì ông bà ngoại tôi sinh sống trên một thửa đất khác là thửa đất do hai cố của tôi là ông **Văn Hữu Đ** và bà **Trần Thị X** (Chiêm) để lại tại **tổ G thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Sau khi bố tôi và ông ngoại qua đời, vì thấy đất vườn của mình cũng khá rộng rãi nên mẹ tôi có nguyện vọng muốn cắt ra một phần đất để xây dựng một ngôi nhà thờ riêng khang trang, cao ráo hơn để thờ tự ông bà, tổ tiên nên mẹ tôi đã bàn bạc, thống nhất với các anh chị em trong gia đình về việc mẹ tôi – bà **C1** sẽ đóng góp đất, còn các anh chị em của mẹ tôi sẽ đóng góp tiền xây dựng nhà thờ và một ngôi nhà thờ đã được xây dựng vào năm 2008.

Tuy nhiên, trong quá trình mẹ tôi tiến hành thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau đó tiến hành thủ tục tách phần đất đang có nhà thờ do trước đây mẹ tôi đã hiến xây dựng nhà thờ đứng tên chung của tất cả các anh chị em làm đất hương hỏa, thờ tự thì ông **Văn Hữu P** (Cậu ruột của tôi) xảy ra tranh chấp đối với mẹ tôi. Ông **P** muốn đứng tên riêng một mình ông **P** đối với phần đất có nhà thờ này nhưng mẹ tôi không đồng ý dẫn đến tranh chấp nên ông **Văn Hữu P** đã khởi kiện mẹ tôi tại Tòa án. Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì thửa đất tranh chấp mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật không phải là di sản thừa kế do ông bà ngoại tôi ông **Văn H**, bà **Trần Thị T4** tạo lập để lại mà đây là tài sản hợp pháp của bố mẹ tôi là ông **Hoàng Đăng C2** và bà **Văn Thị C1**.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã P trình bày:**

Về nguồn gốc sử dụng đất:

Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ, bà **Văn Thị C1** kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.300m², tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Ngày 28/11/1991, bà **Văn Thị C1** được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 100680 đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.300m², tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 100680, ngày 28/11/1991 cho bà **Văn Thị C1** đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.300m², tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** là đảm bảo theo quy định pháp luật với nguồn gốc kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ. Với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 100680 cho bà **Văn Thị C1** ngày 28/11/1991 đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Người làm chứng ông Hoàng S2 trình bày:** Nguồn gốc thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** hiện do bà **Văn Thị C1** đang quản lý, sử dụng do vợ chồng ông **Văn H**, bà **Trần Thị T4** để lại. Trước đây, thửa đất này của ba mẹ bà **T4** cho vợ chồng bà **T4** đến ở và sử dụng. Quá trình sinh sống và sử dụng, ông **H** bà **Thị** sinh được 04 người con là **Văn Hữu P, Văn Thị C1, Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** đang sinh sống trên thửa đất. Trên thửa đất hiện có 01 nhà thờ do anh chị em của ông **P** xây dựng và đang thờ bố mẹ ông **P**, bên cạnh nhà thờ có một ngôi nhà hiện bà **C1** đang quản lý, sử dụng.

*** Người làm chứng ông Trần Đình T5 trình bày:** Nguồn gốc thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** của cha mẹ bà **Cầu** là ông **Văn H** và bà **Trần Thị T4** để lại. Trước đây, thửa đất này do cha mẹ bà **T4** để lại cho con gái là bà **T4** và con rể là ông **Văn H** ở. Hiện nay trên thửa đất có một ngôi nhà thờ do anh em ông **P** xây dựng và 01 ngôi nhà ở hiện do bà **C1** đang quản lý, sử dụng.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Văn B trình bày:** Nguồn gốc thửa đất hiện bà **C1** đang quản lý, sử dụng do cha mẹ của bà **Trần Thị T4** để lại. Cha mẹ bà **Trần Thị T4** cho ông **Văn H** và bà **Trần Thị T4** cùng ở trên thửa đất. Hiện nay trên thửa đất có một ngôi nhà thờ do anh em ông **P** xây dựng và 01 ngôi nhà ở hiện do bà **C1** đang quản lý, sử dụng.

*** Người làm chứng ông Hoàng T6, bà Trần Thị G đều trình bày:** Ông xác nhận thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế được ông Văn H1 và bà Trần Thị T4 tạo lập, quản lý, sử dụng trước năm 1975 đến khi qua đời. Ông H, bà T4 có xây dựng nhà ở cấp 4 để thờ cúng ông bà, tổ tiên hiện do các con của ông bà quản lý, sử dụng.

*** Người làm chứng bà Hoàng Thị G1 trình bày:** Sau năm 1975, thửa đất tranh chấp do vợ chồng ông C2 bà C1 canh tác làm nhà ở trên diện tích đất vườn để hoang không nhà cửa, cây cối mọc như một đồi hoang. Vợ chồng bà C1 đã dựng nhà ở và quá trình có sửa chữa, cải tạo lại từ đó cho đến nay. Hiện nay, trên thửa đất chỉ có nhà ở do vợ chồng bà C1 tạo lập sau giải phóng và một ngôi nhà do anh chị em bà C1 mới đóng góp xây dựng sau này, hoàn toàn không có nhà của vợ chồng ông H bà T4.

*** Người làm chứng ông Trần Xuân H2 trình bày:** Khi mới giải phóng trở về là một khu vườn nương hoang vắng, sau đó ông thấy vợ chồng bà C1 về cải tạo lại vườn tược, làm nhà ở ổn định từ đó cho đến nay. Hiện nay, trên thửa đất chỉ có nhà ở do vợ chồng bà C1 tạo lập sau giải phóng và một ngôi nhà do anh chị em bà C1 mới đóng góp xây dựng sau này, hoàn toàn không có nhà của vợ chồng ông H bà T4.

*** Người làm chứng ông Hoàng Đăng K trình bày:** Sau ngày đất nước giải phóng, thửa đất hiện bà Văn Thị C1 đang ở tôi biết rõ là do vợ chồng ông C2 bà C1 canh bệ làm nhà ở trên diện tích đất vườn để hoang hóa, cây cỏ mọc um tùm và không có nhà cửa trước đó còn lại. Sau thời gian cải tạo lại đất, vợ chồng bà C1 đã dựng tạm mái tôn vách tre để ở và về sau mưa bão hư hỏng thì có sửa sang lại như hiện trạng hiện nay. Hiện nay, trên thửa đất chỉ có nhà ở do vợ chồng bà C1 tạo lập sau giải phóng và một ngôi nhà do anh chị em bà C1 mới đóng góp xây dựng sau này, hoàn toàn không có nhà của vợ chồng ông H bà T4.

*** Người làm chứng ông Văn Đ1 trình bày:** Thống nhất như lời trình bày của bà Hoàng Thị G1. Từ năm 1975-1988 ông H, bà T4 không sinh sống trên thửa đất này mà sinh sống tại nhà nội của ông H ở Đ thôn S, xã P.

*** Người làm chứng ông Trương D1, ông Hoàng H3 thống nhất trình bày:** Thống nhất như lời trình bày của ông Hoàng Đăng K. Từ năm 1975 đến nay, vợ chồng bà Cầu là người trực tiếp có nhà ở và sử dụng đến nay. Đối với vợ chồng ông H, bà T4 từ năm 1975-1991 không sinh sống trên thửa đất này mà sinh sống tại Đội 7 thôn S. Năm 1992, vợ chồng ông H vào thành phố Hồ Chí Minh ở một thời gian ngắn thì về ở chung với vợ chồng bà C1 trên nhà của bà C1 ở Đội 5 thôn S được một thời gian thì ông H đau nặng thì đưa về nhà ở Đội 7 thôn S và ông H mất ở đó. Sau khi ông H mất thì bà T4 ở với bà C1 cho đến khi mất.

*** Người làm chứng ông Hoàng D trình bày:** Ông biết rõ nguồn gốc đất của ông C2 bà C1. Nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc xa xưa là của bên ngoại bà Văn Thị C1. Trước năm 1975, thửa đất này bỏ hoang, không ai sinh sống. Sau ngày giải phóng, vợ chồng ông C2 bà C1 bắt đầu đến sử dụng thửa đất này và xây dựng nhà bằng vách tranh, mái tôn sinh sống cùng các con đến hiện nay. Năm 1985 bão làm sập nhà, năm 1986 ông C2 thuê ông Hoàng S (đã chết) là thợ chính, ông là thợ phụ đến trực tiếp xây dựng, sửa chữa lại thành nhà xi măng, cốt thép kiên cố ở cho đến nay. Một thời gian sau, vợ chồng ông C2 đưa ông H, bà T4 về chung sống cùng họ cho đến khi ông bà qua đời. Trước đó, ông H bà T4 ở trên nhà nội ông H tại tổ G thôn S nhưng do về già không ai chăm sóc nên về sống chung với vợ chồng bà C1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

"Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

Áp dụng Điều 357, 468, 611, 613, khoản 2 Điều 616, Điều 618, Điều 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 167, 179 Luật đất đai năm 2013 (Luật đất đai năm 2024 là Điều 27, Điều 31, Điều 37); điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Q;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

1. Hủy Giấy chứng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu A 100680 do UBND huyện P (Nay là thị xã P) cấp cho bà Văn Thị C1 ngày 28/11/1991.

2. Về thời điểm mở thừa kế, di sản, hàng thừa kế và chia thừa kế:

+ Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Văn H là năm 2003 và bà Trần Thị T4 là năm 2016.

+ Về di sản thừa kế: Ông Van H4 và bà Trần Thị T4 chết không để lại di chúc. Di sản để lại là nhà (ký hiệu 6) và thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, (Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 58) diện tích 1477,8m² tọa lạc tại thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông H4 và bà T4 chưa chia là 2.032.700.892 đồng; trong đó: Giá trị nhà: 554.900.892 đồng; đất giá trị 1.477.800.000 đồng;

+ Về hàng thừa kế gồm: Các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị C1, Văn Thị M1, Văn Thị C1 (sinh năm 1961)

+ Trích 10% tổng di sản theo quy định của luật cho bà Văn Thị Cầu L1: 147,78m²

+ Trích diện tích đất 524,6m² có khuôn viên nhà thờ (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) kéo dài đến hết thửa đất thành sở hữu chung cho các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị C1 (1950), Văn Thị M1 và Văn Thị C1 (1961).

+ Tổng giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ phần trích công sức cho bà C1 và trích một phần diện tích nhà thờ thành sở hữu chung: 805,42m².

+ Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng bằng hiện vật 201,355m²; tương đương giá trị 201.355.000 đồng

+ Phần bà C1 được nhận kỷ phần thừa kế và trích công sức đóng góp là: 349,1m².

3. Phân chia hiện vật như sau:

+ Giao phần I có diện tích 314,4m² cho các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị M1 và Văn Thị C1 (1961) cùng các loại cây trồng trên đất do ông Văn Hữu P đại diện nhận.

+ Giao phần II có diện tích 524,6m², trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) thuộc sở hữu chung của các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị C1 (1950), Văn Thị M1 và Văn Thị C1 (1961) do ông Văn Hữu P đại diện nhận.

+ Giao phần III có diện tích 638,8m² cho bị đơn bà Văn Thị C1, trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 5) và các công trình phụ (ký hiệu 2, 4, 7) cùng các loại cây trồng có trên đất.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4. Về thanh toán giá trị:

Đối với các cây trồng trên đất được chia cho ông Văn Hữu P và các công trình phụ khác, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn bà Văn Thị C1, sinh năm 1950 thanh toán cho ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị M1, Văn Thị C1 (sinh năm 1961) mỗi người 96.555.000 đồng"

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Văn Thị C1 (1950) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Ngọc T3, ông Hoàng Đăng T2, bà Hoàng Thị P1, ông Hoàng T, ông Hoàng T1 có đơn kháng cáo bản

án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Văn Hữu P.**

Tại phiên tòa phúc thẩm các ông bà **Văn Thị C1, Hoàng Thị L, Hoàng Thị Ngọc T3, Hoàng Đăng T2, Hoàng Thị P1, Hoàng T, Hoàng T1** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần 2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2]. Về nguồn gốc thửa đất:

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cho rằng nhà (ký hiệu 6) và đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.300m² theo biên bản đo vẽ hiện trạng là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 58, diện tích thực tế là 1477,8m² tọa lạc tại **thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H** là tài sản của cụ ông **Văn H** (sinh năm 1915, chết năm 2003) và cụ bà **Trần Thị T4** (sinh năm 1925, chết năm 2016). Ông **H**, bà **T4** chết không để lại di chúc nên đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ **H** và cụ **T4**.

Những người kháng cáo cho rằng nhà và đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.300m² theo biên bản đo vẽ hiện trạng là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 58 là của riêng bà **C1** vì bà **C1** quản lý, sử dụng từ năm 1975 cho đến nay và “*bà C1 chưa lần nào thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là của ông Văn H, bà T4 để lại cả*”.

Tuy nhiên:

Theo Biên bản hòa giải ngày 29/6/2023, bà **Văn Thị C1** có ý kiến: “Về nguồn gốc thửa đất: Do ông bà để lại, sau đó tôi đăng ký sử dụng theo Chỉ thị 299, đến năm 1991 tôi được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, tôi đang lập thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận nhưng vướng mắc về thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất do là tài sản chung”.

Theo Đơn đăng ký ruộng đất năm 1987, bà **C1** cũng thể hiện nguồn gốc đất là ông bà để lại.

Theo “Biên bản họp gia đình” ngày 18/5/2022, có nội dung: “Nguyên trước đây cha mẹ chúng tôi là ông **Văn H** và bà **Trần Thị T4** ở tại thửa đất đã phân chia có ngôi nhà làm từ đường đất thờ tự trên thửa đất có tổng diện tích là 1.742m² tọa lạc tại Đội 6, **thôn S, xã P, Thừa Thiên Huế**” bà **C1** có điểm chỉ trong giấy nên trên. (BL 187,188)

Qua các bản khai của người làm chứng là những người cao tuổi, sống tại **thôn S, phường P, thị xã P** thì những người này đều khẳng định nguồn gốc đất bà **C1** hiện đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ cha mẹ bà **T4** để lại cho con gái là bà **T4** và con rể là ông **Văn H** ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của bà **Văn Thị C1** cho rằng: nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng cụ cố **Trần Đình T7, Hoàng Thị P2** để lại từ xa xưa nên vợ chồng bà **C1** đã khai khẩn và làm nhà ở ổn định từ năm 1975 cho đến nay. Thấy cô **T7**, cô **P2** là bố mẹ của bà **Trần Thị T4** (mẹ ruột bà **C1**) nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất là di sản của bố mẹ bà **C1** để lại là có căn cứ.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà **Văn Thị C1** và những người kháng cáo khác đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Văn Hữu P**.

[3] Xác định di sản thừa kế:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định Di sản của ông **H** và bà **T4** để lại là ngôi nhà (kí hiệu 6) và đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.300m² theo đo vẽ hiện trạng là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 58 có diện tích thực tế là 1477,8m², để từ đó chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn để chia di sản thừa kế của **H** và bà **T4** để lại là ngôi nhà (kí hiệu 6) và thửa đất có diện tích 1477,8m² là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3.2] Về người quản lý tài sản:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Cụ ông **Văn H** (sinh năm 1915, chết năm 2003) và bà **Trần Thị T4** (sinh năm 1925, chết năm 2016) có 04 người con gồm **Văn Hữu P, Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961). Cha mẹ hai cụ đều đã chết trước hai cụ. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định những người

thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ **H** và cụ **T4** là các ông, bà: **Văn Hữu P**, **Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà **Văn Thị C1** (1950) đang ở trên thửa đất này, có công trong việc quản lý, giữ gìn, tôn tạo thửa đất tranh chấp, ông **H** và bà **T4** cũng ở trên thửa đất này cho đến khi ông **H** chết năm 2003, bà **T4** chết 2016 nên tính công sức cho bà **Cầu L1** phù hợp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức cho bà **Văn Thị C1** (1950) 10% tổng di sản là không phù hợp vì bà **C1** sử dụng đất từ năm 1975 cho đến nay, quá trình sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà **C1**, sửa bản án dân sự sơ thẩm, xác định công sức đóng góp của bà **Văn Thị C1** (1950) là 20%, tương đương 1 kỷ phần thừa kế.

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá thì tổng giá trị di sản thừa kế của ông **H** và bà **T4** chưa chia là 2.032.700.892 đồng; trong đó: Giá trị nhà: 554.900.892 đồng; đất giá trị 1.477.800.000 đồng.

Do di sản thừa kế của vợ chồng cụ **Văn H1**, **Trần Thị T4** được chia làm 5 phần, nên công sức đóng góp của bà **Văn Thị C1** (1950) là $1.477,8m^2 \times 20\% = 295,56m^2$ tương đương 295.560.000 đồng

[4]. Về phân chia di sản thừa kế của cụ **Văn H** và cụ **Trần Thị T4**:

Thời điểm mở thừa kế của cụ **H** là năm 2003, cụ **T4** là năm 2016. Hai cụ chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ được chia theo quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm theo nguyện vọng thống nhất của các đương sự đã xác định ngôi nhà (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) kéo dài đến hết thửa đất có diện tích $524,6m^2$ là khuôn viên nhà thờ để phục vụ thờ cúng trong gia đình thành sở hữu chung cho các anh chị em gồm các ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961) là có căn cứ.

Diện tích di sản còn lại để phân chia là $1.477,8m^2 - 524,6m^2 - 295,56 = 657,64m^2$ tương đương 657.640.000 đồng.

Về giá trị mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng về hiện vật: $657,64m^2 : 4 = 164,41m^2$, tương đương giá trị 164.410.000 đồng.

Như vậy, bà **C1** được hưởng $295,56m^2 + 164,41m^2 = 459,97m^2$, tương đương 459.970.000 đồng; ông **P**, bà **M1**, bà **C1** (sinh 1961) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là $164,41m^2$, tương đương 164.410.000 đồng.

[5] Phương án phân chia bằng hiện vật:

+ Giao phần I có diện tích 314,4m² cho các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị M1 và Văn Thị C1 (1961) cùng các loại cây trồng trên đất do ông Văn Hữu P đại diện nhận.

+ Giao phần II có diện tích 524,6m², trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) thuộc sở hữu chung của các ông, bà Văn Hữu P, Văn Thị C1 (1950), Văn Thị M1 và Văn Thị C1 (1961) do ông Văn Hữu P đại diện nhận.

+ Giao phần III có diện tích 638,8m² cho bị đơn bà Văn Thị C1 (1950), trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 5) và các công trình phụ (ký hiệu 2, 4, 7) cùng các loại cây trồng có trên đất.

[6] Về thanh toán giá trị:

Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày phần sân do họ bỏ tiền ra để sửa chữa, tuy nhiên không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để xem xét.

Do kỹ phần bị đơn bà C1 (1950) được nhận nhiều hơn kỹ phần thừa kế là 638,8m² – 459,97m² = 178,83m², tương đương 178.830.000 đồng, nên buộc bị đơn bà Văn Thị C1 (1950) thanh toán lại cho ông Văn Hữu P, bà Văn Thị M2, Văn Thị C1 (1961), cụ thể mỗi người được nhận 178.830.000 đồng: 3 = 59.610.000 đồng.

[7]. Do thừa đất bà C1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu A 100680 của thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, diện tích 1300m² tọa lạc tại thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là phường P, thị xã P, thành phố H) được Ủy ban nhân dân huyện P (sau này là thị xã P, thành phố H) cấp ngày 28/11/1991 đã được Tòa án phân chia nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[8]. Mặc dù cấp phúc thẩm sửa lại một phần bản án dân sự sơ thẩm nhưng do cấp sơ thẩm đã miễn án phí sơ thẩm cho ông bà Văn Hữu P, Văn Thị C1 (1950), Văn Thị M1, Văn Thị C1 (sinh 1961) nên cấp phúc thẩm không cần phải sửa lại phần án phí sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các ông bà Hoàng Thị L, Hoàng Thị Ngọc T3, Hoàng Đăng T2, Hoàng Thị P1, Hoàng T, Hoàng T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông bà **Văn Thị C1**, **Hoàng Thị L**, **Hoàng Thị Ngọc T3**, **Hoàng Đăng T2**, **Hoàng Thị P1**, **Hoàng T**, **Hoàng T1**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Điều 357, 468, 611, 613, khoản 2 Điều 616, Điều 618, Điều 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 167, 179 Luật đất đai năm 2013 (Luật đất đai năm 2024 là Điều 27, Điều 31, Điều 37);

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu A 100680 do UBND huyện P (Nay là thị xã P) cấp cho bà **Văn Thị C1** ngày 28/11/1991.

2. Về thời điểm mở thừa kế, di sản, hàng thừa kế và chia thừa kế:

+ Xác định thời điểm mở thừa kế của ông **Văn H** là năm 2003 và bà **Trần Thị T4** là năm 2016.

+ Về di sản thừa kế: Ông **Van H4** và bà **Trần Thị T4** chết không để lại di chúc. Di sản để lại là nhà (ký hiệu 6) và thửa đất số 272, tờ bản đồ số 2, (Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 58) diện tích 1477,8m² tọa lạc tại **thôn S, phường P, thị xã P, thành phố H**. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông **H4** và bà **T4** chưa chia là 2.032.700.892 đồng; trong đó: Giá trị nhà: 554.900.892 đồng; đất giá trị 1.477.800.000 đồng;

+ Về hàng thừa kế gồm: Các ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị C1**, **Văn Thị M1**, **Văn Thị C1** (sinh năm 1961)

+ Trích 20% tổng di sản theo quy định của luật cho bà **Văn Thị Cầu L1**: 295,56m².

+ Trích diện tích đất 524,6m² có khuôn viên nhà thờ (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) kéo dài đến hết thửa đất thành sở hữu chung cho các ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961).

+ Tổng giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ phần trích công sức cho bà **C1** và trích một phần diện tích nhà thờ thành sở hữu chung: 657,64m².

+ Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng bằng hiện vật 164,41m²; tương đương giá trị 164.410.000 đồng

+ Phần bà **C1** (1950) được nhận kỹ phần thừa kế và trích công sức đóng góp là: 459,97m².

3. Phân chia hiện vật như sau:

+ Giao phần I có diện tích 314,4m² cho các ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961) cùng các loại cây trồng trên đất do ông **Văn Hữu P** đại diện nhận.

+ Giao phần II có diện tích 524,6m², trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 6) và phần sân (ký hiệu 1, 3) thuộc sở hữu chung của các ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị C1** (1950), **Văn Thị M1** và **Văn Thị C1** (1961) do ông **Văn Hữu P** đại diện nhận.

+ Giao phần III có diện tích 638,8m² cho bị đơn bà **Văn Thị C1** (1950), trên đất có ngôi nhà (ký hiệu 5) và các công trình phụ (ký hiệu 2, 4, 7) cùng các loại cây trồng có trên đất.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế).

4. Về thanh toán giá trị:

Đối với các cây trồng trên đất được chia cho ông **Văn Hữu P** và các công trình phụ khác, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn bà **Văn Thị C1**, sinh năm 1950 thanh toán cho ông, bà **Văn Hữu P**, **Văn Thị M1**, **Văn Thị C1** (sinh năm 1961) mỗi người 59.610.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Văn Thị C1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông **Hoàng T1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông **T1** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000112 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

Bà **Hoàng Thị L** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà **L** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000111 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

Ông **Hoàng T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông **T** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000110 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

Bà **Hoàng Thị P1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà **P1** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000109 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

Ông **Hoàng Đăng T2** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông **T2** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000108 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

Bà **Hoàng Thị Ngọc T3** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà **T3** 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000107 ngày 02/6/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

6. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hoà